TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2019/HN-ST
Ngày 23 tháng 7 năm 2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Hùng Bích

2. Bà Đoàn Kim Thạnh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 446/2019/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 7 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hoàng O

+ Địa chỉ: Khóm Đ4, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Minh T

+ Địa chỉ: Khóm Đ4, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng O trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Minh T quen biết sau đó chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006, nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, ông T thường xuyên gây gỗ, ghen tuông vô cớ. Do mâu thuẫn đã trầm trọng và hôn nhân của ông bà không hợp pháp, nên bà O yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

Về con chung: Ông bà có một con chung tên Lê Trần Minh T, sinh ngày 22/6/2006 (con mang họ mẹ), hiện do bà O chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà O yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Theo bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị Hoàng O tự nguyện sống chung vào năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn đúng như bà O trình bày. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, xảy ra trong thời gian dài và hôn nhân của ông bà không hợp pháp, nên ông thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà O là vợ chồng.

Về con chung: Ông bà có một con chung tên Lê Trần Minh T, sinh ngày 22/6/2006. Tuy theo Bản sao Trích lục Khai sinh do Ủy ban nhân dân phường M cấp ngày 24/7/2006 thì con chung mang họ mẹ, nhưng ông xác định đó là con chung của ông và bà O. Ông thống nhất để bà O được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung theo nguyện vọng của con, ông không tranh chấp việc nuôi con. Bà O không yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con thì ông đồng ý.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông thống nhất lời trình bày của bà O, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà O yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông T là vợ chồng, ông T có địa chỉ thường trú tại khóm Đ4, phường M, thành phố L, nên Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Thị Hoàng O và ông Trần Minh T tự nguyện sống chung từ năm 2006 đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, xảy ra trong thời gian dài và hôn nhân của ông bà không hợp pháp, nên bà O và ông T thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng.

Do ông T và bà O sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2006 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Như vậy, hôn nhân của ông bà đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về việc đăng ký kết hôn và giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10, ngày 09/06/2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Tư pháp tuyên bố quan hệ giữa bà Lê Thị Hoàng O và ông Trần Minh T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông bà có một con chung tên Lê Trần Minh T, sinh ngày 22/6/2006 (con mang họ mẹ). Ông bà thống nhất bà O được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung theo nguyện vọng của con, ông T không tranh chấp việc nuôi con. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà O không yêu cầu.

Bà O phải tạo điều kiện cho ông T được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị Hoàng O phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 4, Điều 147; khoản 1, Điều 273; khoản 1, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1, Điều 9; khoản 1, Điều 14; Điều 15; khoản 1 và khoản 2 Điều 81; khoản 1 và khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị Hoàng O và ông Trần Minh T là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông bà có một con chung tên Lê Trần Minh T, sinh ngày 22/6/2006. Ông bà thống nhất bà O được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà O không yêu cầu.

Bà O phải tạo điều kiện cho ông T được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Hoàng O phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004590, ngày 09/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bà O đã nộp đủ tiền án phí.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi gởi:
- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND TPL;
- Thi hành án DS TPL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

Nguyễn Thị Hoa

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoa

4